

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.03.10

Số phiên bản 52

Sửa lại: 2023.03.10

*** Phần 1: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp**

- **Phân loại sản phẩm**
- **Tên thương mại** **tesa 60150**
- **Mã giao dịch:** 60150-00000-00
- **Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng:** Không có thêm thông tin có liên quan.
- **Hướng dẫn sử dụng** Vật liệu lớp phủ
Sơn lót
Trung gian
- **Nhà sản xuất / Nhà phân phối:** tesa SE
Hugo-Kirchberg-Strasse 1
D-22848 Norderstedt
Tel.: +49-40-88899-101
Germany
- **Các thông tin chi tiết có thể tìm thấy ở:** tesa SE, Corporate Regulatory Affairs
SDS@tesa.com, Tel.: +49-40-88899-6954
- **Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp** Reception Headquarters
tesa SE, Hugo-Kirchberg-Str. 1, 22848 Norderstedt, Germany
Phone: +49 40 88899 2667 (Mon.-Thurs. 07:00-18:00h, Fr. 07:00-15:00h)

*** Phần 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất**

· **Phân loại chất và hỗn hợp**



Ngọn lửa

Chất lỏng dễ cháy - Cấp 2

H225 Hơi và chất lỏng rất dễ cháy



Nguy hại sức khỏe

Nguy hại hô hấp – Cấp 1

H304 Có thể chết nếu nuốt hoặc hít phải



Cá và cây

Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1

H400 Rất độc đối với sinh vật thủy sinh

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1

H410 Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài



Ăn mòn/kích ứng da – Cấp 2

H315 Gây kích ứng da.

Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 2A

H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn – Cấp 3

H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.

Độc cấp tính – Da – Cấp 5

H313 Có thể có hại khi tiếp xúc với da.

Độc cấp tính – Hô hấp – Cấp 5

H333 Có thể có hại nếu hít phải.

(Xem tiếp ở trang 2)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.03.10

Số phiên bản 52

Sửa lại: 2023.03.10

Tên thương mại tesa 60150

(Xem tiếp ở trang 1)

- Các phần tử nhãn hiệu
- Các yếu tố trên nhãn GHS
- Các hình biểu thị sự nguy hiểm

Sản phẩm được xếp loại và ghi nhãn theo quy định của GHS



GHS02 GHS07 GHS08 GHS09

- Từ cảnh báo
- Các thành phần nguy hiểm về việc ghi nhãn:

Nguy hiểm

- Các hướng dẫn về các nguy hiểm

xylene, mixed isomers, pure
Cyclo hexan
Etyl benzen
Naphtha (petroleum), hydrotreated light (Note P)
Hơi và chất lỏng rất dễ cháy
Có thể hại sức khỏe do tiếp xúc với da hoặc hít phải
Gây kích ứng da.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.
Có thể chết nếu nuốt hoặc hít phải

- Các hướng dẫn an toàn

Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài
Tránh nhiệt/tia lửa/ngọn lửa/bề mặt nóng – Không hút thuốc.
Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí.
Tránh thải ra môi trường..
Nếu nuốt phải gọi ngay trung tâm giải độc/ bác sĩ
Việc chữa trị cụ thể (xem trên nhãn mác).
Không nôn.
Nếu tiếp xúc trên da (hoặc tóc): ngay lập tức cởi bỏ tất cả quần áo nhiễm độc. Rửa bằng nước/ vòi hoa sen
NẾU DÍNH MẮT: Rửa thật cẩn thận với nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có và nếu dễ làm. Sau đó tiếp tục rửa
Cởi bỏ tất cả quần áo nhiễm bẩn ngay lập tức và giặt sạch trước khi sử dụng lại
Thu nhặt lượng bị đổ ra?
Nơi cất giữ được khóa lại
Vứt sản phẩm/vỏ hộp theo quy định của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
Sản phẩm không chứa bất kỳ hợp chất halogen liên kết hữu cơ, có thể rửa giải nào có thể làm tăng giá trị AOX trong bối cảnh phân tích nước thải.

- Các dấu hiệu nguy hiểm khác:

- Kết quả của đánh giá PBT và vPvB Results

- PBT: Không được áp dụng
- vPvB: Không được áp dụng

*** Phần 3: Thông tin về thành phần các chất**

- Hỗn hợp chất
- Mô tả: Hỗn hợp dung môi với các chất phụ gia
Adhesion Promoter
Haftvermittler
- Characterisation equipment, container: Không

- Các chất thành phần nguy hiểm:

110-82-7	Cyclo hexan	<50%
	<ul style="list-style-type: none"> ⚠️ Chất lỏng dễ cháy - Cấp 2, H225 ⚠️ Nguy hại hô hấp – Cấp 1, H304 ⚠️ Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1, H400; Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1, H410 ⚠️ Ăn mòn/kích ứng da – Cấp 2, H315; Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn – Cấp 3, H336 	

(Xem tiếp ở trang 3)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.03.10

Số phiên bản 52

Sửa lại: 2023.03.10

Tên thương mại tesa 60150

		(Xem tiếp ở trang 2)
1330-20-7	xylene, mixed isomers, pure ⚠️ Chất lỏng dễ cháy - Cấp 3, H226 ⚠️ Độc cấp tính – Da – Cấp 4, H312; Độc cấp tính – Hô hấp – Cấp 4, H332; Ăn mòn/kích ứng da – Cấp 2, H315	<25%
67-63-0	Isopropanol ⚠️ Chất lỏng dễ cháy - Cấp 2, H225 ⚠️ Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 2, H319; Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn – Cấp 3, H336 Độc cấp tính – Miệng – Cấp 5, H303; Độc cấp tính – Hô hấp – Cấp 5, H333	<25%
67-64-1	Axeton ⚠️ Chất lỏng dễ cháy - Cấp 2, H225 ⚠️ Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 2, H319; Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn – Cấp 3, H336	<10%
100-41-4	Etyl benzen ⚠️ Chất lỏng dễ cháy - Cấp 2, H225 ⚠️ Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại – Cấp 2, H373; Nguy hại hô hấp – Cấp 1, H304 ⚠️ Độc cấp tính – Hô hấp – Cấp 4, H332	<10%
64742-49-0	Naphtha (petroleum), hydrotreated light (Note P) ⚠️ Chất lỏng dễ cháy - Cấp 2, H225 ⚠️ Nguy hại hô hấp – Cấp 1, H304 ⚠️ Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 2, H411 ⚠️ Ăn mòn/kích ứng da – Cấp 2, H315; Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn – Cấp 3, H336 Độc cấp tính – Hô hấp – Cấp 5, H333; Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 2, H401	<10%
141-78-6	Etyl axetat ⚠️ Chất lỏng dễ cháy - Cấp 2, H225 ⚠️ Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 2, H319; Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn – Cấp 3, H336 Độc cấp tính – Hô hấp – Cấp 5, H333	<2.5%
25068-38-6	reaction product: bisphenol-A-(epichlorhydrin) epoxy resin (number average molecular weight = 700) ⚠️ Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 2, H411 ⚠️ Ăn mòn/kích ứng da – Cấp 2, H315; Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 2, H319; Tác nhân nhạy da – Cấp 1, H317	<1%

- **SVHC** Không chứa các chất SVHC hoặc <0,1%
- **Quy định (Tiêu chuẩn Châu Âu) về chất tẩy rửa và ghi nhãn nội dung Số. 648/2004** bỏ qua
- **Các hướng dẫn đính kèm:** Đối với các từ ngữ dùng để chỉ rủi ro được liệt kê trong mục 16

Phần 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

- **Mô tả về các biện pháp sơ cứu**
- **Hướng dẫn chung:** Ngay lập tức loại bỏ quần áo bị vấy bẩn bởi sản phẩm
- **Sau khi hít vào:** Trong trường hợp người bệnh bất tỉnh giữ bệnh nhân ở vị trí nằm nghiêng và chuyển đi.
- **Sau khi tiếp xúc với da:** Rửa ngay và thật sạch với nước và xà phòng
- **Sau khi tiếp xúc với mắt:** Mở mắt và rửa dưới vòi nước trong vài phút, nếu không thấy đỡ thì phải gọi cho bác sĩ ngay
- **Sau khi nuốt phải:** Nếu triệu chứng không giảm thì phải xin tư vấn của bác sĩ
- **Thông tin dành cho bác sĩ:**
- **Những triệu chứng và tác dụng cấp và chậm quan trọng nhất:** Có thể gây buồn ngủ / buồn ngủ.

(Xem tiếp ở trang 4)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.03.10

Số phiên bản 52

Sửa lại: 2023.03.10

Tên thương mại tesa 60150


(Xem tiếp ở trang 3)

- Các chỉ dẫn về sự giúp đỡ tức thời của bác sĩ và trợ giúp đặc biệt
- Không có thêm thông tin liên quan


* Phần 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

- Các phương tiện chữa cháy
 - Các giải pháp chữa cháy thích hợp
- CO₂, bột hay phun bụi nước. Chữa đám cháy lớn hơn phải phun bụi nước hay bột ARC
- Các biện pháp chữa cháy không thích hợp vì lý do an toàn:
 - Những nguy cơ gây cháy từ các chất hoặc hỗn hợp
- Tia nước
- Đám cháy có thể sinh ra những khí sau:
Nitơ ôxít (NO_x)
Carbon monoxide (CO)
carbon dioxide (CO₂)
Khi xảy ra cháy chắc chắn sẽ có dấu hiệu của khí độc
- Hướng dẫn trong trường hợp chữa cháy
 - Các thiết bị bảo vệ
- Mặt nạ phòng độc
Không hít khí do nổ hay cháy

* Phần 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

- Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố
- Đeo thiết bị bảo vệ. Những ai không có thiết bị bảo vệ không được vào khu vực nguy hiểm
- Các cảnh báo về môi trường
-  Không được để sản phẩm tràn vào hệ thống nước thải hay bất kỳ nguồn nước nào
- Ngăn khả năng sản phẩm ngấm vào hệ thống nước thải, hầm chứa thức ăn hay công trình ngầm
Thông báo ngay cho nhà chức trách trong trường hợp ngấm vào hệ thống nước thải hay bất kỳ nguồn nước nào
- Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố
- Có thể ngấm vào vật liệu giữ chất lỏng (cát, diatomite, vữa axit, vữa thường, mùn cưa)
Loại bỏ vật liệu bị ô nhiễm theo quy định về chất thải tại mục 13
Đảm bảo thoáng khí
- Liên hệ đến các phần khác
- Xem phần 7 để biết thông tin về xử lý an toàn
Xem phần 8 để biết thông tin về thiết bị bảo hộ cá nhân
Xem phần 13 để biết thông tin về xả thải

* Phần 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

- Xử lý
 - Các biện pháp bảo vệ để xử lý an toàn
- Đảm bảo nơi làm việc thoáng khí
Tránh hình thành aerosol
- Thông tin về các biện pháp chống cháy,
-  Tránh xa nguồn cháy nổ. Không hút thuốc
- Tránh tích điện
Chỉ sử dụng bên ngoài hay bên trong phòng chống nổ

(Xem tiếp ở trang 5)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.03.10

Số phiên bản 52

Sửa lại: 2023.03.10

Tên thương mại tesa 60150

(Xem tiếp ở trang 4)

Không có thể kết hợp với không khí tạo thành hợp chất gây nổ

- Điều kiện cho việc lưu trữ an toàn, bao gồm cả sự không tương thích
- Lưu trữ:
- Yêu cầu đối với phòng chứa và dụng cụ chứa Đặt ở nơi thoáng mát
- Thông tin về lưu trữ đối với một cơ sở lưu trữ thông thường void
- Thông tin thêm về điều kiện lưu trữ void
- Tác dụng của sản phẩm Đậy kín bình chứa
Đề ở nơi thoáng mát và trong điều kiện được dán kín
Chỉ đặt ngoài hoặc trong phòng chống nổ
Storing flammable liquids the National regulations have to be fulfilled!
- Thông tin thêm về điều kiện lưu trữ Không có thêm thông tin liên quan

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

- Thông tin thêm về thiết kế các phương tiện kỹ thuật Không có thêm dữ liệu; xem mục 7
- Các thông số kiểm soát

· Các thành phần với giá trị giới hạn cần được yêu cầu giám sát tại nơi làm việc

110-82-7 Cyclo hexan	
PEL (US)	Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 1050 mg/m ³ , 300 ppm
REL (US)	Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 1050 mg/m ³ , 300 ppm
TLV (US)	Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 100 ppm BEI
IOELV (EU)	Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 700 mg/m ³ , 200 ppm
1330-20-7 xylene, mixed isomers, pure	
PEL (VN)	Giới hạn tiếp xúc ngắn: 300 mg/m ³ Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 100 mg/m ³ IARC 3
PEL (US)	Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 435 mg/m ³ , 100 ppm
REL (US)	Giới hạn tiếp xúc ngắn: 655 mg/m ³ , 150 ppm Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 435 mg/m ³ , 100 ppm
TLV (US)	Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 20 ppm BEI, A4
IOELV (EU)	Giới hạn tiếp xúc ngắn: 442 mg/m ³ , 100 ppm Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 221 mg/m ³ , 50 ppm Skin
67-63-0 Isopropanol	
PEL (US)	Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 980 mg/m ³ , 400 ppm
REL (US)	Giới hạn tiếp xúc ngắn: 1225 mg/m ³ , 500 ppm Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 980 mg/m ³ , 400 ppm
TLV (US)	Giới hạn tiếp xúc ngắn: 400 ppm Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 200 ppm BEI, A4
67-64-1 Axeton	
PEL (VN)	Giới hạn tiếp xúc ngắn: 1000 mg/m ³ Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 200 mg/m ³
PEL (US)	Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 2400 mg/m ³ , 1000 ppm

(Xem tiếp ở trang 6)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.03.10

Số phiên bản 52

Sửa lại: 2023.03.10

Tên thương mại tesa 60150

(Xem tiếp ở trang 5)

REL (US)	Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 590 mg/m ³ , 250 ppm
TLV (US)	Giới hạn tiếp xúc ngắn: 500 ppm Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 250 ppm A4, BEI
IOELV (EU)	Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 1210 mg/m ³ , 500 ppm
100-41-4 Etyl benzen	
PEL (US)	Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 435 mg/m ³ , 100 ppm
REL (US)	Giới hạn tiếp xúc ngắn: 545 mg/m ³ , 125 ppm Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 435 mg/m ³ , 100 ppm
TLV (US)	Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 20 ppm OTO, BEI, A3
IOELV (EU)	Giới hạn tiếp xúc ngắn: 884 mg/m ³ , 200 ppm Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 442 mg/m ³ , 100 ppm Skin
141-78-6 Etyl axetat	
PEL (US)	Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 1400 mg/m ³ , 400 ppm
REL (US)	Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 1400 mg/m ³ , 400 ppm
TLV (US)	Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 400 ppm
IOELV (EU)	Giới hạn tiếp xúc ngắn: 1468 mg/m ³ , 400 ppm Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 734 mg/m ³ , 200 ppm
Thành phần có giá trị giới hạn sinh học:	
110-82-7 Cyclo hexan	
BEI (US)	NIC-50 mg/g creatinine Medium: - Time: end of shift at end of workweek Parameter: NIC-1.2-Cyclohexanediol (nonspecific)
1330-20-7 xylene, mixed isomers, pure	
BEI (US)	1.5 g/g creatinine Medium: urine Time: end of shift Parameter: Methylhippuric acids
67-63-0 Isopropanol	
BEI (US)	40 mg/L Medium: urine Time: end of shift at end of workweek Parameter: Acetone (background, nonspecific)
67-64-1 Axeton	
BEI (US)	25 mg/L Medium: urine Time: end of shift Parameter: Acetone (nonspecific)
100-41-4 Etyl benzen	
BEI (US)	0.15 g/g creatinine Medium: urine Time: end of shift at end of workweek Parameter: Sum of mandelic acid and phenylglyoxylic acid (nonspecific)

Thông tin bổ sung

Danh sách có hiệu lực trong suốt quá trình thực hiện được sử dụng làm cơ sở

(Xem tiếp ở trang 7)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.03.10

Số phiên bản 52

Sửa lại: 2023.03.10

Tên thương mại tesa 60150

(Xem tiếp ở trang 6)

- Kiểm soát các tình huống nguy hiểm
- Các thiết bị an toàn cá nhân
- Các biện pháp bảo vệ và vệ sinh tổng thể

Các biện pháp phòng ngừa thông thường phải được đi kèm khi xử lý hóa chất
Tránh xa thực phẩm, đồ uống và đồ ăn cho vật nuôi
Loại bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn
rửa tay trước giờ nghỉ và cuối giờ làm
Tránh tiếp xúc với mắt và da

- Bảo vệ đường hô hấp:



Trong trường hợp phơi nhiễm kéo dài hoặc không đủ thông gió tại vị trí phơi nhiễm:
Sử dụng các thiết bị lọc khí có mặt nạ che nửa mặt hoặc toàn mặt hoặc thiết bị lọc khí cưỡng bức có mũ trùm thông gió.
Sử dụng bộ lọc cho dung môi (nồng độ cao và thấp) có mã màu nâu (cấp độ bảo vệ A, cấp độ bảo vệ 2 hoặc cấp độ bảo vệ AX).
Tải lọc phụ thuộc vào nồng độ tối đa của chất ô nhiễm và lượng chất ô nhiễm thải ra.
Bộ lọc AX chỉ có thể được sử dụng trong điều kiện mà chúng được giao (mới từ nhà máy). Tải sử dụng là hoàn toàn bị cấm.
Thời gian đeo tối đa của thiết bị thở sẽ được xác định bởi nhân viên an toàn và bác sĩ của công ty tùy theo các hoạt động và tải trọng.

Trong trường hợp tiếp xúc trong thời gian ngắn hoặc ở khu vực làm việc thông thoáng (ví dụ: xử lý bằng hệ thống lấy dị vật hiệu quả hoặc với >4 lần trao đổi không khí trong phòng):
Trong trường hợp tiếp xúc ít hoặc ở mức độ thấp hãy sử dụng mặt nạ phòng độc. Trong trường hợp tiếp xúc nhiều và trong thời gian lâu thì phải sử dụng bình thở ôxi

- Bảo vệ tay

Chất liệu làm găng tay phải chống thấm đối với sản phẩm/chất/chế phẩm
Chọn chất liệu găng tay theo số lần và thời gian sử dụng

- Chất liệu của găng tay

Cao su Butyl, BR

Sử dụng găng tay chống dung môi.

Tính phù hợp và độ bền của găng tay phụ thuộc vào các điều kiện sử dụng, chẳng hạn như tần suất và thời gian tiếp xúc, khả năng kháng hóa chất của vật liệu làm găng tay, độ dày và độ vừa vặn của găng tay. Về nguyên tắc, các thông tin cần thiết phải được lấy từ nhà sản xuất găng tay. Găng tay bị nhiễm bẩn hoặc bị hư hỏng nên được thay thế ngay lập tức.

- Thời gian xâm nhập của găng tay vật liệu

cao su butyl (độ dày lớp tối thiểu 0,3 mm) tối đa 15 phút

Việc phá vỡ chính xác qua thời gian đã được phát hiện bởi các nhà sản xuất găng tay bảo vệ và phải được giám sát

- Găng tay bẩn nên được làm từ các chất liệu sau:
- Những găng tay làm bằng chất liệu sau là không thích hợp:

Fluorocarbon rubber (Viton)

Cao su Nitrile, NBR

Cao su tự nhiên, NR

Găng tay Neoprene

- Bảo vệ mắt Eye

Kính râm được khuyến dùng trong suốt quá trình làm đầy lại

* Phần 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

- Thông tin về tính chất vật lý và hóa học cơ bản
- Thông tin tổng quát

- Diện mạo:

Hình thức::

Chất lỏng

Màu sắc

Theo đặc tả của sản phẩm

- Mùi:

Đặc điểm

(Xem tiếp ở trang 8)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.03.10

Số phiên bản 52

Sửa lại: 2023.03.10

Tên thương mại tesa 60150

(Xem tiếp ở trang 7)

· Ngưỡng mùi:	Không xác định.
· Độ pH	Không xác định.
· Thay đổi trong điều kiện Điểm tan / Phạm vi tan Điểm sôi / Phạm vi sôi	Không xác định 55 °C
· Điểm cháy	-18 °C
· Tính dễ cháy (rắn, khí):	Khả năng cháy cao.
· Nhiệt độ tự cháy	260 °C
· Nhiệt độ phân hủy:	Không xác định.
· Nhiệt độ cháy:	Sản phẩm không tự bốc cháy.
· Nguy hiểm do cháy nổ:	Sản phẩm không nổ. Nhưng có khả năng hình thành khí, hỗn hợp hơi gây nổ.
· Giới hạn nổ: Dưới: Trên:	1.1 Vol % 12 Vol %
· Áp suất hóa hơi tại 20 °C	104 hPa
· Mật độ: Mật độ tương đối: Mật độ của hơi: Tỷ lệ hóa hơi	Không xác định. Không xác định. Không xác định. Không xác định.
· Độ hòa tan trong / Độ hòa trộn với: Nước:	Có thể trộn lẫn một phần.
· Sự phân biệt hệ số (n-octanol / Nước):	Không xác định.
· Độ nhớt: Động Tĩnh	Không xác định. Không xác định.
· Thành phần dung môi: Dung môi hữu cơ:	93.2 %
· Thành phần chất rắn:	6.8 %
· Thông tin khác:	Không có thông tin chi tiết tương ứng

*** Phần 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất**

· Khả năng phản ứng	Không có thêm thông tin liên quan
· Tính ổn định	
· Phân hủy nhiệt / Điều kiện cần tránh::	Không phân hủy nếu được sử dụng theo tiêu chuẩn.
· Khả năng phản ứng nguy hiểm:	Chưa có phản ứng nguy hiểm nào được biết tới.
· Các điều kiện cần tránh:	Không có thêm thông tin liên quan
· Vật liệu không tương thích	Không có thêm thông tin liên quan.
· Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:	Chưa có sản phẩm phân hủy nào được biết đến.

(Xem tiếp ở trang 9)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.03.10

Số phiên bản 52

Sửa lại: 2023.03.10

Tên thương mại tesa 60150

(Xem tiếp ở trang 8)

Phần 11: Thông tin về độc tính

- Thông tin về các hiệu ứng độc tính:
- Ngộ độc cấp tính:

· Phân loại liên quan tới giá trị LD/LC50

ATE (Ước tính độc tính cấp tính)

Da	LD50	4,967 mg/kg
Hít phải	LC50/ 4 h	122 mg/l

- Hiệu ứng kích thích sơ cấp:

· Trên da	Kích ứng da và lớp màng nhầy niêm mạc.
· Trên mắt:	Tác dụng kích ứng.
· Độ nhạy cảm	Không có tác dụng mẫn cảm nào được biết tới.
· Thông tin thêm về độc tính::	Sản phẩm này chỉ ra những tác hại sau theo phương pháp tính toán của hướng dẫn phân loại Châu Âu chung được ban hành trong biên bản mới nhất: Kích ứng

Phần 12: Thông tin về sinh thái

- Độc tính
- Thủy sản độc tính: Không có thêm thông tin liên quan.
- Sự kiên trì và khả năng nhạt dần: Không có thêm thông tin liên quan.
- Hành vi trong các hệ thống môi trường:
- Khả năng tích lũy sinh học: Không có thêm thông tin liên quan.
- Độ linh động trong đất: Không có thêm thông tin liên quan.
- Ảnh hưởng của sinh thái độc
- Ghi chú: Rất độc hại cho cá.
- Bổ sung thông tin sinh thái:
- Theo chỉ thị của EU Số 2006/11/EG, công thức có chứa các kim loại nặng và các hợp chất sau: Free of heavy metals (Pb, Cd, Hg, Cr6+)
Không chứa biphenyl được polybrom hóa (PBB) và ete diphenyl polybromated (PBDE) theo chỉ thị RoHS.
- Ghi chú tổng quát: Cũng độc hại cho cá và sinh vật phù du sống trong môi trường nước.
Rất độc cho các sinh vật sống dưới nước.
Độc hại cho nước loại 2 (quy định của Đức) (Tự đánh giá): có hại cho nước.
Không để sản phẩm tiếp xúc với nước ngầm, nguồn nước hoặc hệ thống nước thải.
Độc hại với nước uống kể cả với số lượng nhỏ thấm vào đất.
- Kết quả của đánh giá PBT và vPvB
- PBT PBT: Không có khả năng ứng dụng.
- vPvB vPvB: Không có khả năng ứng dụng.
- Các hiệu ứng bất lợi: Không có thêm thông tin liên quan.

Phần 13: Thông tin về thải bỏ

- Phương pháp xử lý chất thải
- Khuyến nghị



Không được xử lý cùng rác thải sinh hoạt. Không được bỏ sản phẩm vào hệ thống nước thải.

Phải được xử lý đặc biệt theo các quy định chung.

(Xem tiếp ở trang 10)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.03.10

Số phiên bản 52






Sửa lại: 2023.03.10

Tên thương mại tesa 60150

(Xem tiếp ở trang 9)

· Bao bì bẩn
Uncleaned packaging must be disposed of in consultation with the regional waste disposal company.
Void

Phần 14: Thông tin khi vận chuyển

· Mã LHQ (UN) · ADR, IMDG, IATA	UN1866
· Tên vận chuyển theo quy ước của LHQ · ADR · IMDG · IATA	RESIN SOLUTION, ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS, (vapour pressure at 50°C not more than 110 kPa) RESIN SOLUTION, MARINE POLLUTANT RESIN SOLUTION
· vận chuyển các lớp học nguy hiểm · ADR  	
· lớp · nhãn	3 (F1) Các chất lỏng dễ cháy. 3
· IMDG  	
· Class · Label	3 Các chất lỏng dễ cháy. 3
· IATA 	
· Class · Label	3 Các chất lỏng dễ cháy. 3
· Nhóm bao bì · ADR, IMDG, IATA	II
· Các môi trường nguy hiểm: · Ô nhiễm biển:	Sản phẩm chứa chất độc hại với môi trường: Cyclo hexan Có Biểu tượng (cá và cây)
· Đánh dấu đặc biệt (ADR):	Biểu tượng (cá và cây)
· Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng: · Mã nguy hiểm: · Mã EMS: · Stowage Category	Cảnh báo: Các chất lỏng dễ cháy. 33 F-E,S-E B

(Xem tiếp ở trang 11)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.03.10

Số phiên bản 52

Sửa lại: 2023.03.10

Tên thương mại tesa 60150

(Xem tiếp ở trang 10)

· Vận chuyển với số lượng lớn theo Phụ Lục II của MARPOL73/78 và mã IBC	Không có khả năng ứng dụng.
· Vận chuyển/ Thông tin thêm:	
· ADR	
· Số lượng giới hạn (LQ)	5L
· Excepted quantities (EQ)	Code: E2 Maximum net quantity per inner packaging: 30 ml Maximum net quantity per outer packaging: 500 ml
· Danh mục vận chuyển	2
· Mã hạn chất đường hầm	D/E
· IMDG	
· Limited quantities (LQ)	5L
· Excepted quantities (EQ)	Code: E2 Maximum net quantity per inner packaging: 30 ml Maximum net quantity per outer packaging: 500 ml
· Mẫu chuẩn của LHQ:	UN 1866 RESIN SOLUTION (VAPOUR PRESSURE AT 50°C NOT MORE THAN 110 KPA), 3, II, ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS

Phần 15: Thông tin về pháp luật

· An toàn, sức khỏe và các quy định, pháp luật về môi trường cho các chất và hỗn hợp

· Kho hóa chất và chất hóa học của Philippin

Tất cả các thành phần được liệt kê.

· Lập kế hoạch cho thuốc và chất độc theo mẫu chuẩn

1330-20-7 xylene, mixed isomers, pure

S6

67-64-1 Axeton

S5

· Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp - phụ lục I

110-82-7 Cyclo hexan

67-63-0 Isopropanol

67-64-1 Axeton

100-41-4 Etyl benzen

141-78-6 Etyl axetat

· Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp - phụ lục II

100-41-4 Etyl benzen

· Danh mục hóa chất nguy hiểm phải xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất - phụ lục IV - Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)

Không có các thành phần được liệt kê.

· Danh mục hóa chất phải khai báo - phụ lục V

110-82-7 Cyclo hexan

67-63-0 Isopropanol

100-41-4 Etyl benzen

141-78-6 Etyl axetat

· Quy định quốc gia

tránh

· Thông tin về giới hạn sử dụng

Phải tuân theo quy định hạn chế thuê trẻ em vị thành niên.

(Xem tiếp ở trang 12)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.03.10

Số phiên bản 52

Sửa lại: 2023.03.10

Tên thương mại tesa 60150

(Xem tiếp ở trang 11)

· **Đánh giá an toàn hóa chất:** Đánh giá an toàn hóa chất chưa được tiến hành.

Phần 16: Các thông tin cần thiết khác

Thông tin này dựa trên kiến thức hiện nay của chúng tôi. Tuy nhiên, điều này không đảm bảo cho bất cứ tính chất cụ thể nào của sản phẩm và không thiết lập mối quan hệ hợp tác có giá trị pháp lý nào.

- **Nơi phát hành bằng hướng dẫn an toàn hóa chất:**
- **Liên hệ:**
- **Ngày tháng biên soạn phiếu:**
- **Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:**
- **Chữ viết tắt hoặc Viết tắt chữ cái đầu:**

tesa SE, Corporate Regulatory Affairs

tesa SE, Corporate Regulatory Affairs, Email: SDS@tesa.com, Tel.: +4940-88899-0
2010.09.03

2023.03.10

RID: Règlement international concernant le transport des marchandises dangereuses par chemin de fer (Regulations Concerning the International Transport of Dangerous Goods by Rail)
ICAO: International Civil Aviation Organisation
ADR: Accord relatif au transport international des marchandises dangereuses par route (European Agreement Concerning the International Carriage of Dangerous Goods by Road)
IMDG: International Maritime Code for Dangerous Goods
IATA: International Air Transport Association
EINECS: European Inventory of Existing Commercial Chemical Substances
ELINCS: European List of Notified Chemical Substances
CAS: Chemical Abstracts Service (division of the American Chemical Society)
LC50: Lethal concentration, 50 percent
LD50: Lethal dose, 50 percent
PBT: Persistent, Bioaccumulative and Toxic
SVHC: Substances of Very High Concern
vPvB: very Persistent and very Bioaccumulative
Chất lỏng dễ cháy - Cấp 2: Flammable liquids – Category 2
Chất lỏng dễ cháy - Cấp 3: Flammable liquids – Category 3
Độc cấp tính – Miệng – Cấp 5: Acute toxicity – Category 5
Độc cấp tính – Da – Cấp 4: Acute toxicity – Category 4
Ăn mòn/kích ứng da – Cấp 2: Skin corrosion/irritation – Category 2
Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 2: Serious eye damage/eye irritation – Category 2
Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 2A: Serious eye damage/eye irritation – Category 2A
Tác nhân nhạy da – Cấp 1: Skin sensitisation – Category 1
Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn – Cấp 3: Specific target organ toxicity (single exposure) – Category 3
Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại – Cấp 2: Specific target organ toxicity (repeated exposure) – Category 2
Nguy hại hô hấp – Cấp 1: Aspiration hazard – Category 1
Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1: Hazardous to the aquatic environment - acute aquatic hazard – Category 1
Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 2: Hazardous to the aquatic environment - acute aquatic hazard – Category 2
Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1: Hazardous to the aquatic environment - long-term aquatic hazard – Category 1
Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 2: Hazardous to the aquatic environment - long-term aquatic hazard – Category 2

- ***Số liệu so với các biên bản trước đã có thay đổi ***